

QUÁ TRÌNH THỰC THI LUẬT BIỂN QUỐC TẾ Ở VIỆT NAM (1994-2021)

NGUYỄN THANH MINH *

1. Nhà nước Việt Nam đã hoạch định và thực thi chính sách biển quốc gia phù hợp với Luật biển quốc tế

Ngày 16-11-1994 là dấu mốc quan trọng trong sự phát triển của luật pháp quốc tế khi Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển quốc tế năm 1982 - UNCLOS bắt đầu có hiệu lực, trở thành cơ sở pháp lý quan trọng điều chỉnh các vấn đề liên quan đến biển và đại dương. Nhiều nhà nghiên cứu, chuyên gia, học giả về luật pháp xem UNCLOS là hiến pháp của đại dương. Quả thực UNCLOS đã được vận dụng hiệu quả để giải quyết nhiều tranh chấp, bất đồng trên biển, đồng thời mở ra nhiều cơ hội hợp tác cho các quốc gia trong giải quyết những bất đồng, mâu thuẫn về chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, phân định biển, hợp tác quốc tế...

Việt Nam là một quốc gia biển, có bờ biển dài hơn 3.260km, với 4.000 hòn đảo lớn nhỏ, trong đó gồm hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, đồng thời có nhiều lợi ích gắn liền với biển. Nhận thức rõ tầm quan trọng của biển đảo, Việt Nam đã tích cực tham gia quá trình đàm phán xây dựng UNCLOS. Sau khi UNCLOS được thông qua, Việt Nam là một trong 107 nước đầu tiên ký và sớm tiến hành thủ tục phê chuẩn. Ngày 23-6-1994, Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã

ban hành Nghị quyết về việc phê chuẩn UNCLOS. Bằng việc phê chuẩn UNCLOS, Việt Nam đã tỏ rõ ý chí thực hiện các quyền trong các giới hạn cho phép của UNCLOS, có tính đến quyền tự do của các quốc gia khác (1). Cùng với việc phê chuẩn UNCLOS, Việt Nam cũng phê chuẩn một số công ước biển chuyên ngành về hàng hải quốc tế IMO, công ước SOLAS về cứu hộ trên biển, London ngày 01-11-1974, công ước về mớn nước, công ước về MARPOL ngày 02-11-1973 và phần bổ sung năm 1978 về phòng chống ô nhiễm biển (2). Ngày 14-7-1994, Việt Nam đã nộp văn kiện phê chuẩn cho Tổng thư ký Liên hợp quốc, đến ngày 16-11-1994, UNCLOS chính thức có hiệu lực đối với Việt Nam. Việt Nam từng bước hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về công tác quản lý và sử dụng biển trên cơ sở những quy định của UNCLOS, góp phần thực hiện có hiệu quả các quyền và nghĩa vụ của Việt Nam với tư cách là thành viên có trách nhiệm của UNCLOS. Khi xem xét những giá trị cốt lõi của UNCLOS, Việt Nam đã gia nhập và thực thi có hiệu quả những nội dung căn bản của UNCLOS, như phân định biển, bảo vệ môi trường biển, tuần tra chung trên biển... Bên cạnh đó, Việt Nam còn tham gia hiệp định năm 1994 về thực hiện phần XI của UNCLOS, hiệp định thực thi

*TS. Bộ tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam

các quy định của UNCLOS về bảo tồn và quản lý đàn cá lưỡng cư và di cư xa, hiệp định có hiệu lực đối với Việt Nam kể từ tháng 1-2019, gia nhập một số văn kiện pháp lý có liên quan đến khai thác và sử dụng biển trong khuôn khổ Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên hợp quốc - FAO như hiệp định việc biện pháp quốc gia có cảng nhằm ngăn chặn, chống lại khai thác thủy sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định của FAO, trong khuôn khổ Tổ chức Hàng hải quốc tế - IMO, như công ước về tạo thuận lợi trong giao thông hàng hải quốc tế ngày 9-4-1965, công ước về tấn trọng tải ngày 23-6-1969, công ước quốc tế về an toàn sinh mạng người trên biển ngày 1-11-1974 và các nghị định thư liên quan. Việt Nam là một thành viên có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế nói chung và của UNCLOS nói riêng, do đó luôn đề cao tôn chỉ và mục tiêu của UNCLOS, đồng thời có nhiều nỗ lực trong việc thực thi UNCLOS, như đã khẳng định tại Nghị quyết phê chuẩn UNCLOS năm 1994: *Bằng việc phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật Biển năm 1982, nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam biểu thị sự quyết tâm cùng cộng đồng quốc tế xây dựng một trật tự công bằng, khuyến khích sự phát triển và hợp tác trên biển* (3).

Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 được ban hành trong bối cảnh Việt Nam kết thúc 5 năm thực hiện Nghị quyết Đại hội IX và đã trải qua 20 năm đổi mới, đất nước đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, có sự thay đổi cơ bản và toàn diện, vị thế quốc tế của Việt Nam không ngừng được nâng cao, quan hệ kinh tế của Việt Nam với các nước và các tổ chức quốc tế được mở rộng thông qua thực hiện các hiệp định đa phương, song phương góp phần tạo ra thế và lực mới cho đất nước. Với nhận

định *Thế kỷ XXI được thế giới xem là thế kỷ của đại dương, Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020* đặt mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Nội dung chiến lược đề ra năm lĩnh vực ưu tiên phát triển là khai thác, chế biến dầu khí, khai thác và chế biến hải sản; phát triển kinh tế hàng hải; phát triển du lịch và nghỉ dưỡng biển; tăng cường xây dựng các khu kinh tế, khu công nghiệp. Đồng thời, Chiến lược cũng định hướng xây dựng kết cấu hạ tầng biển đảo.

Đảng và Nhà nước đã chỉ đạo các cơ quan chức năng tổng kết 10 năm thực hiện *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020* đã cho thấy các mục tiêu chiến lược đề ra cơ bản được thực hiện tốt, nền kinh tế biển và ven biển Việt Nam tăng trưởng tích cực, đóng góp vào tăng trưởng chung của nền kinh tế quốc dân, nhận thức của người dân về tầm quan trọng của biển được nâng lên rõ rệt. Trên cơ sở tổng kết 10 năm thực hiện *Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*, phù hợp với bối cảnh mới, *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045* đã được thông qua tại Nghị quyết số 36-NQ-TW ngày 22-10-2018 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045* khẳng định những quan điểm nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam về chủ trương phát triển mạnh mẽ kinh tế biển đi đôi với bảo vệ môi trường, sử dụng bền vững nguồn tài nguyên biển, đồng thời đề ra những mục tiêu mới với những giải pháp tổng thể, chiến lược. Theo đó, đến năm 2030 Việt Nam sẽ trở thành quốc gia biển mạnh,

hình thành văn hóa sinh thái biển (4), chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, với những mục tiêu cụ thể là các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo các chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển. Đồng thời chúng ta phải đánh giá được tiềm năng, giá trị các tài nguyên biển quan trọng, thiết lập bộ cơ sở dữ liệu số hóa về biển đảo, ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển, tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương. Thực hiện quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo, tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia, năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, động đất, sóng thần, quan trắc, giám sát môi trường biển, biến đổi khí hậu, nước biển dâng đạt trình độ ngang tầm với các nước tiên tiến trong khu vực (5). Để thực hiện các mục tiêu của Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, Chính phủ Việt Nam đang xây dựng Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm thực hiện Nghị quyết số 36-NQ-TW và dự kiến ban hành Kế hoạch vào năm 2019.

Nhằm tạo hành lang pháp lý cho hoạt động khai thác, quản lý và bảo tồn các nguồn tài nguyên biển phù hợp với những quy định của UNCLOS, phục vụ nhiệm vụ tập trung phát triển kinh tế, thúc đẩy quan hệ kinh tế của Việt Nam với các nước, nâng tầm vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế, nhiều luật chuyên ngành về biển và các lĩnh vực kinh tế biển đã được ban hành. Trong đó, đáng chú ý là *Luật Dầu khí* sửa đổi các năm 2008 và 2005 sửa đổi *Luật Dầu khí* năm 1993, quy định về hoạt động tìm kiếm thăm dò, khai thác dầu khí trong các

vùng biển Việt Nam và công tác quản lý hoạt động dầu khí. Như vậy, hành lang pháp lý về thăm dò, khai thác dầu khí của Việt Nam đã rõ ràng, tạo điều kiện cho lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí ở Việt Nam phát triển. Trong lĩnh vực bảo vệ và gìn giữ môi trường biển đã được chú trọng, mặc dù chưa có một đạo luật riêng, song vấn đề bảo vệ và gìn giữ môi trường biển cũng đã được đề cập trong *Luật Bảo vệ môi trường* năm 2014, *Luật Bảo vệ môi trường* số 55/2014/QH13 là luật bảo vệ môi trường mới nhất năm 2019 hiện nay, bao gồm một số điều sửa đổi, bổ sung của *Luật bảo vệ môi trường* được Quốc hội thông qua và ban hành ngày 23 tháng 06 năm 2014. *Luật Bảo vệ môi trường* năm 2014 thay thế *Luật Bảo vệ môi trường* các 1993 và 2005, quy định về hoạt động bảo vệ môi trường, trong đó có môi trường biển và hải đảo. *Luật An ninh quốc gia* năm 2004 quy định: An ninh quốc gia là sự ổn định, phát triển bền vững của chế độ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, sự bất khả xâm phạm độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc. Bảo vệ an ninh quốc gia là phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn, đấu tranh làm thất bại các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia. Hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia là những hành vi xâm phạm chế độ chính trị, chế độ kinh tế, nền văn hoá, an ninh, quốc phòng, đối ngoại, độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. *Luật Biên giới quốc gia* năm 2003 quy định: Biên giới quốc gia của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là đường và mặt thẳng đứng theo đường đó để xác định giới hạn lãnh thổ đất liền, các đảo, các quần đảo trong đó có quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa, vùng biển, lòng đất, vùng

trời của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (6). Luật Biên giới quốc gia năm 2003 quy định về biên giới quốc gia, chế độ pháp lý về biên giới quốc gia, xây dựng, quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia và khu vực biên giới. Chế độ pháp lý, quy chế quản lý và bảo vệ vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền về kinh tế, thềm lục địa của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam do pháp luật Việt Nam quy định phù hợp với Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1982 và các điều ước quốc tế khác mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập.

Luật Thủy sản năm 2017 thay thế *Luật Thủy sản* năm 2003, quy định các biện pháp bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản trong vùng biển Việt Nam và khai thác thủy sản ngoài vùng biển Việt Nam, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp. Bộ *Luật Hàng hải Việt Nam* năm 2015 thay thế Bộ *Luật Hàng hải Việt Nam* năm 2005, điều chỉnh các hoạt động giao thông hàng hải trên biển, chế độ ra vào các cảng biển của Việt Nam. *Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo* năm 2015 quy định các cơ chế, chính sách trong quản lý tổng hợp tài nguyên biển và hải đảo, khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên biển, kiểm soát ô nhiễm môi trường biển và hải đảo, ứng phó sự cố tràn dầu và hóa chất độc trên biển.

Luật Quy hoạch năm 2017 quy định việc lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố, thực hiện, đánh giá, điều chỉnh quy hoạch trong hệ thống quy hoạch quốc gia, trong đó gồm quy hoạch không gian biển quốc gia. *Luật Cảnh sát biển Việt Nam* năm 2018 đã quy định về chức năng, nhiệm vụ của lực lượng Cảnh sát biển Việt Nam trong bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia, an ninh, lợi ích quốc gia, dân tộc, bảo vệ tài nguyên,

môi trường biển, bảo vệ tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân trên biển, đấu tranh phòng, chống tội phạm, vi phạm pháp luật, giữ gìn an ninh, trật tự, an toàn trên biển, tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn và tham gia khắc phục sự cố môi trường biển.

Việc trở thành thành viên UNCLOS đòi hỏi Việt Nam phải có một đạo luật riêng và tổng thể về biển. Trong bối cảnh đó, ngày 21-6-2012, Luật Biển Việt Nam đã được Quốc hội Việt Nam thông qua, có hiệu lực kể từ ngày 1-1-2013. *Luật Biển Việt Nam* được xây dựng trên cơ sở các quy định của UNCLOS và pháp luật quốc tế. *Luật Biển Việt Nam* năm 2012 gồm bảy chương, 55 điều quy định nguyên tắc quản lý và sử dụng biển, phạm vi và quy chế các vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, quy chế các đảo, quần đảo, các hoạt động trong các vùng biển Việt Nam, hợp tác quốc tế về biển, các hoạt động tìm kiếm, cứu nạn và cứu hộ, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển, nghiên cứu khoa học biển; phát triển kinh tế biển; tuần tra kiểm soát trên biển.

2. Giải quyết tranh chấp chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán bằng biện pháp hòa bình dựa trên các quy định của Luật biển quốc tế

Chủ trương giải quyết các tranh chấp, bất đồng trên biển thông qua các biện pháp hòa bình được tuyên bố trong Nghị quyết phê chuẩn và văn kiện phê chuẩn UNCLOS. Tại Khoản 3, Điều 4 *Luật Biển Việt Nam* năm 2012, Nhà nước Việt Nam một lần nữa khẳng định chủ trương giải quyết các bất đồng, tranh chấp liên quan đến biển, đảo với các nước khác bằng các biện pháp hòa bình, phù hợp với UNCLOS, pháp luật và thực tiễn quốc tế. Trên cơ sở các quy định của UNCLOS, Việt Nam đã

tiến hành đàm phán và ký với các nước láng giềng một số điều ước quốc tế về phân định biển. Cụ thể, với Campuchia, Việt Nam đã ký Hiệp định về vùng nước lịch sử ngày 7-7-1982, có hiệu lực kể từ ngày 7-7-1982, đã tạo môi trường hòa bình, ổn định trên biển để ngư dân của hai nước khai thác thủy sản. Đối với Thái Lan, Việt Nam đã ký Hiệp định về phân định ranh giới trên biển trong Vịnh Thái Lan ngày 9-8-1997, có hiệu lực kể từ ngày 27-2-1998. Thực tiễn cho thấy, giữa Việt Nam và Thái Lan có hai vấn đề trên biển phải giải quyết: (i). Phân định vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa; (ii). Giải quyết vấn đề tàu thuyền đánh cá Thái Lan thường xuyên vi phạm vùng biển Việt Nam và có trường hợp Thái Lan đã dùng hải quân, không quân bảo vệ các hoạt động này. Về vấn đề thứ nhất: giữa hai nước có một vùng chồng lấn rộng khoảng 6.000 km² do Việt Nam có tính đến hiệu lực của đảo Thổ Chu, còn Thái Lan thì phủ nhận hiệu lực của đảo Thổ Chu. Từ năm 1992, hai bên đàm phán qua 9 vòng cấp chuyên viên. Ngày 9-8-1997, hai nước ký Hiệp định về phân định ranh giới trên biển giữa hai nước. Theo Hiệp định, Việt Nam được 32,5% diện tích vùng chồng lấn (7). Về vấn đề thứ hai, Ủy ban hỗn hợp Việt Nam - Thái Lan về thiết lập trật tự trên biển đã họp hai vòng. Hai bên đã thỏa thuận phối hợp trong việc giáo dục ngư dân, đi tới tổ chức tuần tra chung, thiết lập kênh liên lạc cảnh báo vi phạm, hợp tác tổ chức điều tra nguồn lợi biển giữa hai nước. Việc giải quyết dứt điểm vấn đề này cũng còn đòi hỏi một thời gian. Giá trị và vai trò quan trọng của việc ký kết hiệp định là tạo ra môi trường hòa bình, ổn định trên biển để ngư dân hai nước hoạt động khai thác thủy sản, góp phần giữ vững an ninh trật tự, an toàn trên biển.

Đối với Trung Quốc, chúng ta đã ký Hiệp định về phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa trong Vịnh Bắc Bộ ngày 25-12-2000, có hiệu lực kể từ ngày 30-6-2004. Đây là lần đầu tiên chúng ta ký với Trung Quốc một hiệp định liên quan đến biển đảo, do đó hiệp định có ý nghĩa quan trọng đối với cả hai bên trong việc tìm kiếm các giải pháp để giải quyết các vấn đề liên quan đến chủ quyền biển đảo.

Đối với Indonesia, chúng ta đã ký Hiệp định về phân định ranh giới thềm lục địa ngày 26-6-2003, có hiệu lực kể từ ngày 29-5-2007. Chúng ta cũng đang nỗ lực đàm phán với Indonesia về vùng biển chồng lấn giữa hai bên. Chúng ta cũng đã ký Tuyên bố về vùng khai thác chung giữa Việt Nam với Malaysia năm 1996. Tháng 5-1992, Việt Nam và Malaysia đã ký thỏa thuận hợp tác thăm dò khai thác chung vùng chồng lấn, giao cho các công ty dầu lửa của hai bên ký các đơn xấp thương mại và tiến hành hợp tác thăm dò, khai thác rồi phân chia sản phẩm; việc phân định vùng chồng lấn sẽ giải quyết sau. Việc hợp tác giữa hai ngành dầu khí đang tiến triển bình thường (8).

Hiện nay, Việt Nam đang tích cực thúc đẩy đàm phán phân định khu vực ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ và đã trải qua 11 vòng đàm phán với Trung Quốc. Việt Nam và Trung Quốc cũng đã tiến hành tám vòng đàm phán Nhóm công tác bàn bạc về hợp tác cùng phát triển, 13 vòng đàm phán Nhóm công tác về hợp tác trong các lĩnh vực ít nhạy cảm trên biển Việt Nam - Trung Quốc. Việt Nam cũng tiến hành đàm phán, đối thoại với các quốc gia ven biển khác. Thực hiện quyền và nghĩa vụ của quốc gia ven biển theo quy định tại Điều 76 của UNCLOS, Việt Nam đã xây dựng và đề trình lên Ủy ban Ranh giới Thềm lục địa của Liên hợp quốc - CLCS Báo cáo xác định

ranh giới ngoài thêm lục địa, theo đó, xác định phạm vi thêm lục địa mở rộng của Việt Nam ở Biển Đông, báo cáo chung với Malaysia về ranh giới ngoài thêm lục địa khu vực phía Nam Việt Nam - Malaysia theo đúng thời hạn quy định của Liên hợp quốc. Trong các ngày 27 và 28-8-2019, Việt Nam đã trình bày hai bản Báo cáo này tại CLCS, đồng thời đề nghị CLCS sớm thành lập các Tiểu ban để xem xét trên cơ sở phù hợp với các quy định của UNCLOS cũng như Quy tắc hoạt động của CLCS.

Liên quan đến tranh chấp ở Biển Đông, Việt Nam luôn kiên trì yêu cầu tôn trọng luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS, coi đây là cơ sở cho việc giải quyết bất đồng giữa các bên. Cùng với các nước ASEAN, Việt Nam đã nỗ lực đưa nguyên tắc này vào các văn kiện của ASEAN và giữa ASEAN với Trung Quốc, trong đó quan trọng nhất là Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông ngày 4-11-2002 - DOC cũng như Tuyên bố sáu điểm ngày 20-7-2012 của ASEAN về Biển Đông. Phù hợp với các quy định của UNCLOS, Việt Nam đã và đang thực hiện có hiệu quả công tác cứu hộ, cứu nạn trên biển, hỗ trợ ngư dân. Việt Nam đã trao đổi với các nước liên quan để tàu cá Việt Nam vào tránh trú bão trong vùng biển các nước và kịp thời tiến hành tìm kiếm, cứu nạn đối với ngư dân Việt Nam và ngư dân nước ngoài gặp nạn trên biển trên tinh thần nhân đạo. Để nâng cao hiệu quả của công tác này, Việt Nam đã từng bước hoàn thiện bộ máy về ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, trong đó có việc thành lập và kiện toàn tổ chức của Ủy ban Quốc gia ứng phó sự cố, thiên tai và tìm kiếm cứu nạn.

Trong bối cảnh có nhiều diễn biến phức tạp trên Biển Đông hiện nay, Việt Nam kiên trì quan điểm tôn trọng và tuân thủ

đầy đủ UNCLOS, tôn trọng các tiến trình ngoại giao và pháp lý, không có những hành động diễn giải sai trái hay cố tình hạ thấp ý nghĩa, vai trò của Công ước. Bất cứ yêu sách nào về biển cũng phải được xây dựng trên cơ sở và trong phạm vi cho phép của UNCLOS. Khi có bất đồng hoặc khác biệt liên quan đến giải thích và áp dụng Công ước, các bên liên quan cần giải quyết thông qua thương lượng hoặc các biện pháp hòa bình khác, phù hợp với luật pháp quốc tế, trong đó có UNCLOS. Trong khi chưa giải quyết được bất đồng, các bên cần tôn trọng và thực hiện đầy đủ DOC, kiềm chế, không thực hiện các hoạt động đơn phương có thể làm phức tạp tình hình và gia tăng căng thẳng, đe dọa tới hòa bình và ổn định trong khu vực, tham gia đàm phán một cách thiện chí, xây dựng nhằm sớm đạt một Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông - COC hiệu lực, thực chất và phù hợp với các quy định của UNCLOS.

Đối với các vụ việc vi phạm chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của đất nước, Việt Nam cũng kiên trì, kiên quyết nêu các quan điểm trên, đấu tranh bằng các biện pháp hòa bình phù hợp luật pháp quốc tế, nhất là UNCLOS, tranh thủ sự ủng hộ của cộng đồng quốc tế đối với lập trường đúng đắn, quyền và lợi ích chính đáng, hợp pháp của Việt Nam. Các lực lượng chức năng của Việt Nam tiếp tục thực thi và bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam phù hợp luật pháp quốc tế và pháp luật Việt Nam. Về hợp tác cùng phát triển, chủ trương của Việt Nam là việc phối hợp hành động với các nước theo các quy định và chế định của UNCLOS vì mục đích phát triển bền vững, theo đó, tùy theo tính chất và nội dung, việc hợp tác có thể tiến hành tại khu vực chồng lấn hay thậm chí có tranh chấp

theo luật pháp quốc tế và tại khu vực không có tranh chấp tức là vùng biển của riêng một nước hoặc thuộc biển quốc tế. Đối với khu vực tranh chấp, việc hợp tác phải bảo đảm công bằng, không ảnh hưởng đến lập trường của mỗi bên và giải pháp cuối cùng. Việc hợp tác tại khu vực không có tranh chấp phải trên cơ sở tôn trọng chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của quốc gia ven biển, đồng thời, không được cản trở các quyền tự do mà tất cả các quốc gia được hưởng tại vùng biển quốc tế theo quy định của UNCLOS.

3. Triển khai thực hiện có hiệu quả các lĩnh vực kinh tế biển phát triển bền vững, bảo vệ môi trường biển phù hợp với Luật biển quốc tế

Chính phủ Việt Nam luôn bảo vệ và tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân trong triển khai các hoạt động kinh tế biển, quản lý và khai thác các nguồn tài nguyên biển phù hợp với các quy định của UNCLOS. Nhờ đó, kinh tế biển của Việt Nam đã có những phát triển tích cực, đời sống của người dân được nâng cao, phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ môi trường biển. Kinh tế biển và ven biển đã đóng góp đáng kể vào GDP của cả nước, thu nhập bình quân đầu người của người dân ven biển tăng lên. Giá trị sản lượng của ngành vận tải biển, dịch vụ cảng biển và đóng tàu liên tục tăng. Hệ thống cảng biển ngày càng phát triển, mở rộng cả về quy mô, số lượng và mật độ tại các vùng miền trong cả nước, từng bước được nâng cấp, hiện đại hóa, chuyên dụng hóa, trong đó nhiều cảng, bến cảng có khả năng tiếp nhận tàu trọng tải lớn. Các cảng hàng không, sân bay ven biển được đầu tư hiện đại và hiện đang được khai thác hiệu quả. Năng lực đội tàu biển Việt Nam đứng thứ 4 trong ASEAN và thứ 30 trên thế giới; sản lượng hàng hóa

thông qua hệ thống cảng biển tăng đều theo các năm. Hiện nay, Việt Nam có 17 khu kinh tế ven biển được thành lập, 58 khu công nghiệp tập trung ven biển, thu hút nguồn vốn đầu tư lớn. Các khu kinh tế ven biển có những đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, xuất khẩu, tăng thu ngân sách nhà nước, giải quyết việc làm cho người dân, góp phần thúc đẩy nhanh quá trình đô thị hóa ven biển.

Trong lĩnh vực thủy sản, sản lượng khai thác thủy sản và số lượng cơ sở chế biến thủy sản quy mô công nghiệp gắn với xuất khẩu liên tục tăng qua các năm. Ngành công nghiệp chế biến thủy sản của Việt Nam hiện nay được xếp vào loại khá trên thế giới, nhiều cơ sở đạt tiêu chuẩn xuất khẩu vào các thị trường Nhật Bản, EU, Mỹ. Với chủ trương chống khai thác thủy sản trái phép, không khai báo và không theo quy định - IUU, Việt Nam đã và đang tăng cường hệ thống theo dõi, giám sát, kiểm soát hoạt động tàu cá, tăng cường triển khai thực hiện pháp luật, sửa đổi, hoàn chỉnh công tác chứng nhận, xác nhận nguồn gốc thủy sản. Các biện pháp của Việt Nam về chống khai thác IUU đã đạt được những kết quả tích cực và Việt Nam sẽ tiếp tục tiến hành các biện pháp phòng, chống khai thác IUU quyết liệt để xây dựng nghề cá phát triển bền vững và có trách nhiệm, với mục tiêu cân bằng giữa phòng chống khai thác IUU và việc an sinh xã hội, sinh kế, an toàn của ngư dân.

Việt Nam cũng chú trọng phát triển khoa học - công nghệ biển. Nhiều chương trình khoa học - công nghệ biển đã và đang được triển khai và thu được những kết quả tích cực. Các chương trình khoa học - công nghệ biển đã cung cấp được những cơ sở khoa học cho phát triển bền vững và quản lý tổng hợp vùng đới bờ, dự báo ngư trường

phục vụ khai thác hải sản xa bờ, ứng dụng công nghệ nuôi trồng thủy sản, ứng dụng năng lượng thủy triều vào mục đích sản xuất điện, dự báo sớm thời tiết khắc nghiệt như bão, mưa lớn, sóng thần; nâng cao khả năng và cải thiện đáng kể độ chính xác của các dự báo làm cơ sở cảnh báo, giảm thiểu rủi ro cho các hoạt động trên biển và khu vực ven bờ. Về nghiên cứu khoa học biển, Chính phủ Việt Nam luôn quan tâm và tạo điều kiện cho các hoạt động nghiên cứu khoa học biển trong vùng biển Việt Nam phù hợp với *Luật Biển Việt Nam* năm 2012 và quy định của UNCLOS. Trên cơ sở các quy định của *Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo* 2015 và Nghị định số 41.2016-NĐ-CP ngày 15-5-2016 của Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam, cho đến nay, Việt Nam đã cấp phép cho nhiều đoàn nghiên cứu khoa học biển trong các vùng biển Việt Nam.

Việt Nam cũng hết sức coi trọng công tác bảo vệ môi trường biển và ven biển, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu với quan điểm không đánh đổi môi trường để phát triển kinh tế; phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, bảo đảm tăng trưởng kinh tế phải song hành với bảo vệ môi trường, hướng đến tăng trưởng xanh, phát triển bền vững kinh tế đất nước. Để thực hiện những mục tiêu này, một loạt các biện pháp đã được triển khai như ban hành Chỉ thị số 25-CT-TTg ngày 31-8-2016 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ, giải pháp cấp bách bảo vệ môi trường, Quyết định số 622-QĐ-TTg ngày 10-5-2017 về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện

Chương trình nghị sự năm 2030 về phát triển bền vững của Liên hợp quốc.

Về nhiệm vụ ứng phó biến đổi khí hậu, Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu tại Nghị quyết số 93-NQ-CP ngày 31-10-2016 và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris tại Quyết định số 2053-QĐ-TTg ngày 28-10-2016 ngay trước thềm Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước khung của Liên hợp quốc về chống biến đổi khí hậu lần thứ 22 - COP22, thể hiện nỗ lực của Việt Nam trong công tác ứng phó biến đổi khí hậu. Để thực hiện Mục tiêu số 14 về bảo tồn và sử dụng bền vững biển và đại dương trong khuôn khổ các Mục tiêu Phát triển bền vững - SDGs của Liên hợp quốc, ngày 10-5-2017, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 622-QĐ-TTg về Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự đến năm 2030 về phát triển bền vững.

Để giải quyết vấn đề rác thải nhựa đại dương, nhằm hiện thực hóa mục tiêu *ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển, tiên phong trong khu vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương*, như được nêu trong Chiến lược phát triển về vùng kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam đã và đang triển khai một loạt các biện pháp trong đó có việc xây dựng Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý rác thải nhựa đại dương đến năm 2030 với các nhiệm vụ, giải pháp đồng bộ để quản lý, hạn chế, giảm thiểu, xử lý rác thải đại dương; đồng thời tổ chức nhiều hội nghị, hội thảo quốc tế trao đổi kinh nghiệm và đề xuất giải pháp xử lý vấn đề này.

4. Thực hiện có hiệu quả chính sách hợp tác quốc tế về biển, góp phần giữ vững môi trường hòa bình, ổn định để phát triển kinh tế

Như hầu hết các quốc gia ven biển khác, Việt Nam ngày càng đề cao hợp tác quốc tế về biển, đặt vấn đề này trong tổng thể chủ trương mở rộng quan hệ đối ngoại, chủ động hội nhập quốc tế và khu vực, phù hợp với phương châm *chủ động tăng cường và mở rộng quan hệ đối ngoại, hợp tác quốc tế về biển*, như được nêu trong Nghị quyết số 36-NQ-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII năm 2018. Tăng cường hợp tác quốc tế về biển nhằm mục đích khai thác tối đa các tiềm năng mà biển đem lại cũng như để giải quyết, xử lý các thách thức đặt ra nhằm tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định tại Biển Đông, phục vụ công cuộc xây dựng và phát triển đất nước. Môi trường biển được bảo đảm hòa bình, không có xung đột diễn ra là một trong những thành quả có ý nghĩa để chúng ta phát triển kinh tế, nhất là các lĩnh vực kinh tế biển. Dưới góc độ quản lý nhà nước về biển đảo, đã có bước phát triển mới về quản lý nhà nước đối với các vùng biển đảo nói chung, hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nói riêng là liên tục, mặt khác nhà nước tiến hành hợp tác quốc tế về biển còn nhằm mục tiêu góp phần bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia dân tộc trên biển, sự quản lý đó không ngừng được bổ sung, hoàn thiện và phát triển (9). Việt Nam luôn tích cực phát triển quan hệ với các quốc gia trên thế giới về biển, theo đó không ngừng mở rộng, tăng cường hợp tác quốc tế về biển. Đến nay, Việt Nam đã có quan hệ ngoại giao với 189 quốc gia, trong đó đã thiết lập ba quan hệ đối tác chiến lược và quan hệ đối tác toàn diện (10). Trong đó,

đáng chú ý là quan hệ đối tác với nhiều nước bao gồm các lĩnh vực khác nhau liên quan đến biển, tạo cơ sở tốt cho việc hợp tác cũng như tận dụng sự hỗ trợ để phát triển kinh tế, khoa học - công nghệ và bảo vệ môi trường biển.

Hình thức hợp tác quốc tế về biển đa dạng, thông qua việc tham gia các điều ước quốc tế về biển, bao gồm 28 điều ước quốc tế song phương và 29 điều ước quốc tế đa phương, trong đó gồm các điều ước quốc tế đa phương, như Công ước của Tổ chức vệ tinh hàng hải ngày 3-9-1976, Công ước về tạo thuận lợi trong giao thông hàng hải quốc tế ngày 9-4-1965, Công ước quốc tế về mạn khô tàu biển ngày 5-4-1966, Công ước quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra ngày 2-11-1973 và Nghị định thư bổ sung ngày 17-02-1978, Công ước quốc tế về tìm kiếm và cứu nạn hàng hải ngày 27-4-1979, Công ước về ngăn chặn các hành vi trái pháp luật chống lại an toàn hành trình hàng hải ngày 10-3-1988 và Nghị định thư về ngăn chặn các hành vi trái pháp luật chống lại an toàn của những giàn khoan cố định ở thêm lục địa ngày 10-3-1988... Các điều ước quốc tế khu vực gồm: Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện thuận lợi cho vận tải hàng hóa quá cảnh ngày 16-12-1998, Hiệp định hợp tác khu vực về chống cướp biển và cướp có vũ trang chống lại tàu thuyền tại châu Á ngày 4-5-2006, Bản ghi nhớ giữa ASEAN và Trung Quốc về cơ chế tham vấn hàng hải ngày 12-11-2010, Hiệp định khung ASEAN về tạo điều kiện cho vận tải liên quốc gia 26-3-2012, Thỏa thuận cơ chế hợp tác ASEAN về phòng ngừa và xử lý sự cố tràn dầu ngày 28-11-2014. Các điều ước quốc tế song phương như: Thỏa thuận với Philippines về hợp tác trong lĩnh vực ứng phó sự cố tràn dầu ngày 26-10-2010, Thỏa thuận hợp tác biển và

nghe cá với Myanmar năm 2010, Hiệp định với Chính phủ Liên bang Nga về hợp tác nghề cá ký ngày 16-6-1994... Việt Nam cũng tích cực hợp tác với các quốc gia có tiềm lực mạnh về biển như Pháp, Nga, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Australia..., nhằm tranh thủ kinh nghiệm, khoa học - công nghệ và nguồn viện trợ của các nước để xây dựng các dự án hợp tác trong lĩnh vực quản lý tổng hợp biển và hải đảo, như trắc địa và bản đồ biển, nghiên cứu địa chất, khoáng sản biển, quản lý bền vững vùng biển và vùng bờ tại Việt Nam.

Về lĩnh vực thủy sản, Việt Nam tích cực hợp tác với các nước trong lĩnh vực này, nhất là về chống khai thác IUU. Việt Nam đã ký kết bốn điều ước quốc tế và 17 thỏa thuận quốc tế về các lĩnh vực liên quan nghề cá và hợp tác trên biển với các nước trong và ngoài khu vực như Malaysia, Myanmar, Indonesia, Ai Cập, Liên bang Nga... Nhằm kịp thời thông báo các thông tin về hoạt động của tàu cá và ngư dân trên biển, các thỏa thuận về thiết lập đường dây nóng trong các hoạt động nghề cá cũng đã được ký kết, trong đó có thỏa thuận ký với Australia về chống IUU, khai thông đường dây nóng Việt Nam - Philippines vào năm 2015, thiết lập đường dây nóng với Trung Quốc năm 2013 về các vụ việc phát sinh đột xuất của hoạt động nghề cá trên biển.

Về du lịch biển đảo, về phương diện quốc tế, Việt Nam hiện đang triển khai các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ thỏa thuận với Philippines và Singapore về phát triển du lịch tàu biển, hợp tác phát triển hành lang ven biển phía Nam giữa tỉnh Cà Mau, Kiên Giang với Campuchia và tỉnh Trát của Thái Lan, tiếp nhận và triển khai các hỗ trợ kỹ thuật về du lịch khu vực ven biển tại nhiều địa phương, thu hút đầu tư nước ngoài vào ngành du lịch biển đảo.

Trong nước Việt Nam, đẩy mạnh du lịch biển đảo, thu hút khách quốc tế, song do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên lịch vực này chưa ổn định, phát triển mạnh.

Về bảo tồn tài nguyên và môi trường biển, chúng ta đã triển khai hợp tác và tập trung nội dung hợp tác quốc tế, nhất là tăng cường khả năng ứng phó những tác động của biến đổi khí hậu tới môi trường biển và các tài nguyên biển Việt Nam. Một số nội dung hợp tác trọng tâm như Dự án Bảo tồn các khu đất ngập nước quan trọng và sinh cảnh liên kết, Chương trình Bảo vệ tổng hợp vùng ven biển và rừng ngập mặn Đồng bằng sông Cửu Long nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2 (2015-2018), Dự án cải thiện sức chống chịu với Biến đổi khí hậu vùng ven biển Việt Nam, Campuchia và Thái Lan (2013-2014), Dự án đánh giá thủy triều, sự thay đổi mực nước biển và đánh giá tác động của quá trình này đối với môi trường ven biển Việt Nam do biến đổi khí hậu và đang xây dựng Dự án Xây dựng khả năng phục hồi hệ sinh thái ứng phó với biến đổi khí hậu cho cộng đồng vùng bờ biển tại Việt Nam, giải quyết các sự cố trên biển như tràn dầu, loang dầu thông qua Dự án hợp tác giữa Việt Nam, Thái Lan và Campuchia về nghiên cứu xây dựng quy trình sử dụng đất phân tán trên biển, triển khai các hoạt động hợp tác trong khuôn khổ Thỏa thuận với Philippines về hợp tác trong lĩnh vực ứng phó với sự cố tràn dầu trên biển, bảo tồn môi trường biển, các loài sinh vật biển, phát triển, phục hồi rừng ngập mặn phòng hộ ven biển thông qua Dự án Phục hồi và phát triển bền vững hệ sinh thái rừng ngập mặn ven biển ở tỉnh Thái Bình, Dự án Bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển và ven biển Côn Đảo do Đan Mạch tài trợ, Dự án Phục hồi quản lý rừng phòng hộ ven biển tại Quảng Bình do JICA tài trợ, Dự án

Tăng cường khả năng phục hồi của cộng đồng ngư dân quy mô nhỏ và hệ sinh thái biển tại khu bảo tồn biển cấp địa phương tỉnh Bình Định, tổ chức hội thảo với các chuyên gia nước ngoài về chống xói lở bờ biển ở tỉnh Bình Thuận, xây dựng *Trung tâm phòng chống và giảm nhẹ thiên tai* ở tỉnh Bình Thuận.

Về điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển, các dự án hợp tác tập trung vào các nội dung điều tra, khảo sát về tiềm năng tài nguyên biển như tiềm năng khí hydrate, đặc trưng, đặc điểm của bờ biển, đáy biển, địa chất, địa mạo, dòng chảy, sóng, độc tố biển, trầm tích biển, hiện tượng nước trời cũng như hệ sinh thái và môi trường biển Việt Nam, trắc địa, nghiên cứu địa chất, khoáng sản biển, tài nguyên, môi trường vùng biển sâu, xa bờ khu vực Trung và Nam Trung Bộ.

Về phát triển khoa học, công nghệ biển, các dự án tập trung vào việc nghiên cứu các công nghệ ứng phó, xử lý với sự cố tràn dầu, dầu loang trên biển, công nghệ vận tải bằng tàu biển sinh vật độc hại, xây dựng khả năng phục hồi của hệ sinh thái ven biển, phát triển khoa học, công nghệ mới nhằm chống xói lở bờ biển, công nghệ năng lượng tái tạo tại các khu vực biển, chuyển giao khoa học, công nghệ, tổ chức các hội thảo, hội nghị quốc tế trao đổi chuyên môn về khoa học, công nghệ biển và hàng hải, đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ tham gia các dự án liên quan, nâng cao nhận thức cho người dân ở các vùng miền nơi dự án được triển khai.

Về bảo đảm an ninh, an toàn trên biển, Việt Nam tham gia hợp tác quốc tế và thực hiện các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên trong lĩnh vực này, nhất là Công ước tạo thuận lợi giao thông hàng hải quốc tế. Việt Nam phối hợp với Tổ chức Di trú quốc tế - IMO thực hiện Dự án Xây

dựng năng lực và chiến dịch truyền thông cộng đồng chống đưa người di cư trái phép tại Việt Nam. Việt Nam cũng chủ động tham gia và đóng góp tích cực vào các hội thảo, hội nghị, diễn đàn an ninh chính trị quốc tế, nhất là cơ chế trong ASEAN. Thực hiện nghĩa vụ thành viên của Tổ chức Thủy đặc quốc tế - IHO, Việt Nam đã thành lập Ủy ban Thủy đặc Việt Nam - VHO để triển khai nhiều hoạt động quốc tế, mang lại nhiều kết quả thiết thực.

Hoạt động hợp tác quốc tế về biển đã góp phần quan trọng vào việc tăng cường tin cậy chính trị, xây dựng lòng tin, lòng tin chiến lược. Quan hệ hữu nghị, hợp tác giữa Việt Nam với các nước trong khu vực trên cơ sở niềm tin để từng bước giải quyết các tranh chấp trên chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán trên các vùng biển đảo, tạo dựng môi trường hòa bình, ổn định trong khu vực và trên thế giới. Đồng thời, giúp huy động các nguồn lực, tri thức cần thiết để phục vụ công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, biểu thị rõ quyết tâm của Việt Nam trong việc thực thi đầy đủ những nội dung của UNCLOS.

5. Việt Nam là thành viên có trách nhiệm của Luật biển quốc tế, cộng đồng quốc tế và khu vực

Kể từ khi trở thành thành viên UNCLOS, Việt Nam đã tích cực hoạt động tại các cơ chế được thành lập theo UNCLOS. Hằng năm, Việt Nam đều tích cực tham gia thảo luận cùng với các nước về Nghị quyết của Đại hội đồng Liên hợp quốc về đại dương và luật biển, tham gia tiến trình tư vấn không chính thức của Đại hội đồng Liên hợp quốc về đại dương và luật biển. Là thành viên Hội đồng Cơ quan quyền lực quốc tế đáy đại dương - ISA của hai nhiệm kỳ 2007 - 2011 và 2011- 2014, Việt Nam đã có những đóng góp trong xây dựng các văn kiện của ISA.

Việt Nam còn tham dự, chia sẻ thông tin và lập trường về tình hình Biển Đông tại các Hội nghị hàng năm các quốc gia thành viên UNCLOS, ủng hộ hoạt động của Ủy ban Ranh giới thềm lục địa - CLCS, tham gia tích cực vào hoạt động của Nhóm Công tác về bảo tồn và sử dụng bền vững đa dạng sinh học biển tại các vùng biển nằm ngoài quyền tài phán quốc gia - BBNJ, trong đó có tiến trình đàm phán xây dựng văn kiện pháp lý về BBNJ trong khuôn khổ UNCLOS, đề cao vai trò của Tòa án Luật Biển quốc tế - ITLOS trong việc bảo vệ các quy định của UNCLOS, đồng thời đóng góp đầy đủ niên liễm cho hoạt động của các cơ quan được thành lập theo UNCLOS. Tại các diễn đàn quốc tế liên quan, trong giải quyết tranh chấp chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán với các quốc gia hữu quan trong khu vực Biển Đông, Việt Nam luôn kêu gọi các quốc gia cần phải tuân thủ các quy định của UNCLOS, sử dụng biển một cách hòa bình, đảm bảo tự do hàng hải, hàng không, tôn trọng quyền và lợi ích chính đáng của các quốc gia khác ở trong và ngoài khu vực.

CHÚ THÍCH

(1), (2). Bộ Ngoại giao, Ban Biên giới, *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của Luật Biển ở Việt Nam*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.40-41, 40-41.

(3). Bộ Ngoại giao, Ban Biên giới, *Giới thiệu một số vấn đề cơ bản của Luật Biển ở Việt Nam*, Nxb.Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.198-199.

(4). Xem tại: <http://www.xaydungdang.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=14698&print=true>, Truy cập ngày 5-9-2021.

(5). Xem tại: <http://www.xaydungdang.org.vn/Home/PrintStory.aspx?distribution=14698&print=true>, Truy cập ngày 9-9-2021.

Có thể khẳng định, quá trình tham gia và thực thi luật biển quốc tế, UNCLOS đã thật sự trở thành căn cứ pháp lý quốc tế vững chắc để xác định quyền và nghĩa vụ, trách nhiệm của quốc gia ven biển, đồng thời cũng là cơ sở để xử lý các vấn đề liên quan đến biển và đại dương, kể cả những tranh chấp chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán về biển đảo. Việt Nam là một quốc gia gắn liền với biển vừa là một thành viên có trách nhiệm của UNCLOS, Việt Nam luôn đề cao mục tiêu, tôn chỉ và các quy định của UNCLOS, nỗ lực triển khai các biện pháp để thực thi UNCLOS có hiệu quả. Mặt khác, Việt Nam cũng đã kiên trì, kiên quyết yêu cầu và kêu gọi các quốc gia khác tuân thủ các nghĩa vụ của UNCLOS trong giải quyết tranh chấp chủ quyền biển đảo có liên quan ở Biển Đông bằng biện pháp hòa bình, qua đó đóng góp vào bảo vệ trật tự pháp lý trên biển, xây dựng Biển Đông trở thành vùng biển hòa bình và mang lại thịnh vượng cho tất cả các quốc gia trong khu vực.

(6). Luật Biên giới Quốc gia năm 2003 và những văn bản hướng dẫn thi hành (2011), Nxb. Chính trị Quốc gia.

(7), (8). Xem tại: <https://tuoitre.vn/nhung-van-de-ve-chu-quyen-lanh-tho-giua-viet-nam-va-cac-nuoc-lang-giang-tiep-theo-311543.htm>. Truy cập ngày 6-9-2021.

(9). Bộ Quốc phòng, Viện Lịch sử quân sự Việt Nam, *Lịch sử chủ quyền Việt Nam đối với hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa*, Nxb.Quân đội nhân dân, 2016, tr.349.

(10). Trong đó chúng ta đã thiết lập quan hệ đối tác chiến lược với 13 nước và quan hệ đối tác toàn diện với 12 nước.